TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-01-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thanh Liêm.
Bà Võ Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022, về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Mỹ T, sinh năm 1994; Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam; Hiện trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Phương N, sinh năm 1993; Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Chị T có mặt, anh N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị Mỹ T trình bày: Chị và anh Nguyễn Phương N tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào năm 2017. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên đánh bạc dẫn đến nợ nần khiến cho gia đình xào xáo, cãi vã. Vì không muốn gia đình tan vỡ nên chị đã nhiều lần khuyên nhủ, mong muốn anh N thay đổi nhưng anh N vẫn chứng nào tật nấy không những không thay đổi mà còn dùng bạo lực với chị. Vì vậy, chị đã dẫn con về nhà mẹ ruột ở Quảng Ngãi để làm ăn, sinh sống; đến nay đã được 3 tháng, vợ chồng chị phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T không còn tình cảm gì với anh N nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Về con chung, chị T và anh N có 01 con chung tên là Nguyễn An N, sinh ngày 21-02-2018; Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N đến tuổi thành niên và không yêu cầu

anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung cũng không có và chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Phương N không đến tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa theo thông báo của Tòa án và không có ý kiến hay lời trình bày gì đối với các yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Mỹ T.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Đương sự là bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, căn cứ các Điều 56 và 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị T về hôn nhân và con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Đỗ Thị Mỹ T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Phương N, hiện anh N cư trú tại xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam, căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyết giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Bị đơn anh Nguyễn Phương N đã được Tòa án nhân dân huyện P triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh N.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị Mỹ T và anh Nguyễn Phương N tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào năm 2017 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T, anh N thì thấy: Theo chị T khai trong thời gian chung sống, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên đánh bạc dẫn đến nợ nần khiến cho gia đình xào xáo, cãi vã; vì không muốn gia đình tan vỡ nên chị T đã nhiều lần khuyên can nhưng anh N vẫn không thay đổi mà còn dùng bạo lực với chị. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo mở phiên họp hoà giải để vợ chồng chị T, anh N hàn gắn tình cảm nhưng anh N không đến tham gia. Anh N cũng không có ý kiến gì về vấn đề hôn nhân chứng tỏ anh không quan tâm và không có thiện chí để xây dựng hạnh phúc gia đình. Qua xác minh nơi chị T, anh N sinh sống, Hội liên hiệp Phụ nữ xã Đ tuy không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T, nhưng xác định chị T đã dẫn theo con về nhà mẹ ruột làm ăn, sinh sống được một thời gian và hiện nay không còn chung sống với anh N tại địa phương. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn giữa chị T, anh N đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về nuôi con chung: Chị Đỗ Thị Mỹ T và anh Nguyễn Phương N có 01 con chung tên là Nguyễn An N, sinh ngày 21-02-2018. Hiện nay, cháu N đang ở với chị T, chị T có nguyện vọng được nhận nuôi cháu đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn. Qua các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, anh N vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu gì của anh N về vấn đề con chung. Xét thấy, chị T có việc làm và thu nhập ổn định, cháu N hiện còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ và từ khi chị T về nhà mẹ ruột của chị để làm ăn, sinh sống đã dẫn theo cháu N, trực tiếp nuôi dưỡng cháu đến nay. Như vậy, việc giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T.

Chị T không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về chia tài sản: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị T khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Đỗ Thị Mỹ T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Mỹ T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị Mỹ T ly hôn với anh Nguyễn Phương N.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn An N, sinh ngày 21-02-2018 cho chị Đỗ Thị Mỹ T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh N không cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn.

Anh N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Đỗ Thị Mỹ T phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010505, ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Chị T đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (11/01/2023); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Quân